

Số: 1042/GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 4528/TMC-ATMT ngày 29/12/2023 và Văn bản số 1337/TMC-ATMT ngày 02/5/2024 của Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 07/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên – Vimico (địa chỉ tại phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở khai thác tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (Hạng mục: Khai thác khoáng sản hàm lò giếng G1 tiểu khu xóm Cúc, khai thác lộ thiên tiểu khu Lân Chì và chế biến khoáng sản tại xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở khai thác tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (Hạng mục: Khai thác khoáng sản hàm lò giếng G1 tiểu khu xóm Cúc, khai thác lộ thiên tiểu khu Lân Chì và chế biến khoáng sản tại xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên).

1.2. Địa điểm hoạt động của cơ sở: Tại xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600100003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của cơ sở (phạm vi cấp phép môi trường theo hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở): Khai thác hầm lò giếng G1 tại tiểu khu xóm Cúc (thân quặng I, II, III, IIIA, IV); khai thác lộ thiên tại tiểu khu Lân Chì (thân quặng IX) với diện tích sử dụng đất khu vực khai thác là 49,826ha trong tổng diện tích khai thác mỏ 54,52ha; diện tích khu vực xưởng tuyển và phụ trợ là 6,305 ha.

- Công suất thiết kế và sản phẩm:

+ Công suất khai thác: 40.000 tấn quặng nguyên khai/năm (quặng kẽm chì).

+ Công suất chế biến/tuyển khoáng: Tuyển trọng lực quặng oxít với công suất 20.000 tấn/năm (hoạt động chế biến không bao gồm tuyển quặng sunfua, quặng sunfua được chuyển sang tuyển nổi tại xưởng tuyển Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật; thực hiện đúng quy trình đảm bảo biện pháp an toàn sự cố môi trường bãi thải quặng đuôi, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 5 năm 5 tháng, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, UBND huyện Võ Nhai và các cơ quan liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; thường xuyên giám sát hoạt động xả thải của cơ sở, kịp thời phát hiện, báo cáo, kiến nghị và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của cơ sở, đặc biệt là vấn đề xả thải và các sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND huyện Võ Nhai;
- Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- UBND xã Cúc Đường;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpn/5/2024

Manhpn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1042/GPMT-UBND ngày 12/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Tổng số: 6 nguồn.

1.1. Đối với nước thải sinh hoạt: Nguồn phát sinh gồm 03 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 7 m³/ngày, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng xưởng tuyển	4	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 02	Nước thải nhà ăn ca khu vực văn phòng xưởng tuyển		Dầu mỡ động thực vật
3	Nguồn số 03	Nước thải sinh hoạt từ khu vực xóm Cúc	3	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật

1.2. Đối với nước thải sản xuất: Nguồn phát sinh gồm 03 nguồn phát sinh nước thải sản xuất với tổng lưu lượng khoảng 390 m³/ngày, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 04	Nước thải từ hoạt động tuyển quặng tại xưởng tuyển	100	TSS, Pb, Zn, Fe
2	Nguồn số 05	Nước thải khu sân phơi tinh quặng		
3	Nguồn số 06	Nước thải hầm lò giếng G1 tiểu khu xóm Cúc	290	TSS, Pb, Zn, Fe, S ²⁻

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng thải xả vào nguồn nước tiếp nhận gồm 04 dòng thải, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Dòng thải số 01 (Gồm nguồn số 01 và 02): Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn ca khu vực văn phòng xưởng tuyển sau xử lý xả ra khe nước xóm Lam Sơn qua cửa xả CX1.

+ Dòng thải số 02 (Nguồn số 03): Nước thải sinh hoạt khu vực xóm Cúc sau xử lý xả ra khe nước xóm Trường Sơn qua cửa xả CX2.

- Nước thải sản xuất:

+ Dòng thải số 03 (Gồm nguồn số 04 và 05): Nước thải từ hoạt động tuyển quặng tại xưởng tuyển và nước thải từ sân phơi tinh quặng sau khi xử lý lắng được tuần hoàn, tái sử dụng một phần, phần còn lại xả ra suối Ao Huệ qua cửa xả CX3.

+ Dòng thải số 04 (Nguồn số 06): Nước thải hầm lò khu vực xóm Cúc sau xử lý xả ra khe nước xóm Trường Sơn qua cửa xả CX4.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

TT	Dòng thải	Nguồn tiếp nhận
1	Dòng thải số 01	Khe nước xóm Lam Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
2	Dòng thải số 02	Khe nước xóm Trường Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
3	Dòng thải số 03	Suối Ao Huệ, xóm Lam Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
4	Dòng thải số 04	Khe nước xóm Trường Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

2.2. Vị trí xả nước thải:

TT	Dòng thải	Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)		Vị trí xả thải
		X (m)	Y(m)	
1	Dòng thải số 01	2407148,5	446002,6	Khe nước xóm Lam Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
2	Dòng thải số 02	2406804,0	445154,6	Khe nước xóm Trường Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
3	Dòng thải số 03	2407044,9	445722,9	Suối Ao Huệ, xóm Lam Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
4	Dòng thải số 04	2406798,5	445158,3	Khe nước xóm Trường Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $397 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

TT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng xả thải tối đa ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)
1	Dòng thải số 01	4
2	Dòng thải số 02	3
3	Dòng thải số 03	100
4	Dòng thải số 04	290
	Tổng cộng:	397

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý (dòng thải số 01, 02) trước khi xả vào

nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần xuất quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sunfua	mg/l	4,8		
6	Amoni	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sản xuất sau xử lý (dòng thải số 03, 04) trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K _q = 0,9; K _f = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần xuất quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	TSS	mg/l	99		
5	As	mg/l	0,099		
6	Cd	mg/l	0,099		
7	Pb	mg/l	0,495		
8	Cu	mg/l	1,98		
9	Zn	mg/l	2,97		
10	Mn	mg/l	0,99		
11	Fe	mg/l	4,95		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Sunfua	mg/l	0,495		
14	Coliform	MPN/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, cụ thể gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng xưởng tuyển được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại composite $6m^3 \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 75$ dài 5m \rightarrow 01 bể tự hoại 03 ngăn $5m^3 \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 5m \rightarrow Thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (03 thiết bị x 2.200 L/thiết bị) \rightarrow Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 50m \rightarrow Nguồn tiếp nhận khe nước xóm Lam Sơn (qua cửa xả CX1).

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn ca khu vực văn phòng xưởng tuyển được thu gom, xử lý qua thiết bị tách dầu mỡ \rightarrow Bể lắng cặn $1,5m^3 \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 30m \rightarrow 01 bể tự hoại 03 ngăn $5m^3$ (chung với nguồn số 01) \rightarrow Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 5m \rightarrow Thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (03 thiết bị x 2.200 L/thiết bị) \rightarrow Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 50m \rightarrow Nguồn tiếp nhận khe nước xóm Lam Sơn (qua cửa xả CX1).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực xóm Cúc được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại composite $6m^3 \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 75$ dài 5m \rightarrow 01 bể tự hoại 03 ngăn $5m^3 \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 8m \rightarrow Thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (02 thiết bị x 2.200 L/thiết bị) \rightarrow Đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 40m \rightarrow Nguồn tiếp nhận khe nước xóm Trường Sơn (qua cửa xả CX2).

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất, cụ thể gồm:

- Nguồn số 04: Nước thải tuyển quặng (bao gồm cả bùn thải quặng đuôi) \rightarrow 4 rãnh xây thu nước tuyển có kích thước $0,2 \times 0,4 \times 20m \rightarrow$ Mương thoát nước chung kích thước $0,5 \times 0,5 \times 30m \rightarrow$ Đường ống HDPE $\Phi 200$ dài 500m \rightarrow Bãi thải quặng đuôi \rightarrow Tuyến cống D400 dài 15m \rightarrow Hồ lắng 1 \rightarrow Ống HDPE $\Phi 200$ dài 200m \rightarrow Hồ lắng 2 \rightarrow Bơm tuần hoàn sử dụng cho xưởng tuyển; phần còn lại qua van xả tràn theo đường ống gang D300 dài 100m \rightarrow Suối Ao Huệ (qua cửa xả CX3).

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu sân phơi tinh quặng \rightarrow Bể lắng 2 ngăn $2m^3 \rightarrow$ Bơm tuần hoàn sử dụng cho xưởng tuyển; phần còn lại theo đường ống HDPE $\Phi 110$ dài 200m \rightarrow Bãi thải quặng đuôi (xử lý chung với nước thải tuyển quặng - Nguồn số 04) \rightarrow Tuyến cống D400 dài 15m \rightarrow Hồ lắng 1 \rightarrow Ống HDPE $\Phi 200$ dài 200m \rightarrow Hồ lắng 2 \rightarrow Bơm tuần hoàn sử dụng cho xưởng tuyển; phần còn lại qua van xả tràn theo đường ống gang D300 dài 100m \rightarrow Suối Ao Huệ (qua cửa xả CX3).

- Nguồn số 06: Nước thải hầm lò khu xóm Cúc (Giếng G1) → 01 bơm 80 m³/giờ → Đường ống HDPE Φ90 dài 100m → Bể lắng 3 ngăn → Tái sử dụng cho phun ẩm giảm bụi; phần còn lại theo đường ống HDPE Φ90 dài 30m → Khe nước xóm Trường Sơn (qua cửa xả CX4).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đã xây dựng gồm:

- Khu vực văn phòng xưởng tuyển: 01 bể tự hoại composite 6m³, 01 bể tự hoại 03 ngăn 5 m³, 03 thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (2.200 L/thiết bị, công suất 2,0m³/ngày/thiết bị), 01 thiết bị tách mỡ và 01 bể lắng cặn 1,5m³.

- Khu vực xóm Cúc: 01 bể tự hoại composite 6m³, 01 bể tự hoại 03 ngăn 5 m³, 02 thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (2.200 L/thiết bị, công suất 2,0m³/ngày/thiết bị).

b. Quy trình thu gom, xử lý như sau:

- Dòng thải số 01 (gồm nguồn số 01 và 02):

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng xưởng tuyển → 01 bể tự hoại composite 6m³ → Đường ống HDPE Φ75 dài 5m → 01 bể tự hoại 03 ngăn 5m³ → Đường ống HDPE Φ90 dài 5m → Thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (03 thiết bị x 2.200 L/thiết bị) → Đường ống HDPE Φ90 dài 50m → Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) → Nguồn tiếp nhận khe nước xóm Lam Sơn (qua cửa xả CX1).

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn ca khu vực văn phòng xưởng tuyển → 01 thiết bị tách dầu mỡ → Bể lắng cặn 1,5m³ → Đường ống HDPE Φ90 dài 30m → 01 bể tự hoại 03 ngăn 5m³ (xử lý chung với nguồn số 01).

+ Công suất thiết kế thiết bị xử lý vi sinh hợp khối: 6,0 m³/ngày.

- Dòng thải số 02 (Nguồn số 03):

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực xóm Cúc → 01 bể tự hoại composite 6m³ → Đường ống HDPE Φ75 dài 5m → 01 bể tự hoại 03 ngăn 5m³ → Đường ống HDPE Φ90 dài 8m → Thiết bị xử lý vi sinh hợp khối (02 thiết bị x 2.200 L/thiết bị) → Đường ống HDPE Φ90 dài 40m → Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) → Nguồn tiếp nhận khe nước xóm Trường Sơn (qua cửa xả CX2).

+ Công suất thiết kế thiết bị xử lý vi sinh hợp khối: 4,0 m³/ngày.

1.2.2. Đối với nước thải sản xuất:

a. Công trình xử lý nước thải sản xuất đã xây dựng gồm:

- Khu vực xưởng tuyển và sân phơi tinh quặng: 01 bãi thải quặng đuôi dung tích 185.064m³, hồ lắng 1 dung tích 1.500m³, hồ lắng 02 dung tích 18.988m³ (bãi thải quặng đuôi và 02 hồ lắng được lót bạt HDPE).

- Khu vực hầm lò xóm Cúc: 01 bể lắng 03 ngăn dung tích 387m³ (lót bạt HDPE).

b. Quy trình thu gom, xử lý như sau:

- Dòng thải số 03 (Nguồn số 04 và 05):

+ Nguồn số 04: Nước thải tuyển quặng (bao gồm cả bùn thải quặng đuôi) → 4 rãnh xây thu nước tuyển có kích thước 0,2 x 0,4 x 20m → Mương thoát nước chung kích thước 0,5 x 0,5 x 30m → Đường ống HDPE Φ200 dài 500m → Bãi thải quặng đuôi → Tuyến cống D400 dài 15m → Hồ lắng 1 → Ống HDPE Φ200 dài 200m → Hồ lắng 2 → Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Bơm tuần hoàn sử dụng cho xưởng tuyển (02 máy bơm, công suất 100 m³/giờ/bơm, 01 hoạt động 01 dự phòng); phần còn lại qua van xả tràn theo đường ống gang D300 dài 100m → Suối Ao Huệ (qua cửa xả CX3).

+ Nguồn số 05: Nước thải từ khu sân phơi tinh quặng → Bể lắng 2 ngăn 2m³ → Bơm tuần hoàn sử dụng cho xưởng tuyển (01 bơm công suất 45m³/giờ); phần còn lại theo đường ống HDPE Φ110 dài 200m → Bãi thải quặng đuôi (xử lý chung với nước thải tuyển quặng - Nguồn số 04).

+ Công suất thiết kế công trình xử lý nước thải xưởng tuyển: 600 m³/ngày.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; bổ sung nước phục vụ sản xuất với lưu lượng lớn nhất 250m³/ngày.đêm theo giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 2796/GP-UBND ngày 08/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Dòng thải số 04 (Nguồn số 06):

+ Nguồn số 06: Nước thải hầm lò khu xóm Cúc (Giếng G1) → 01 bơm 80 m³/giờ → Đường ống HDPE Φ90 dài 100m → Bể lắng 3 ngăn → Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Tái sử dụng cho phun ẩm giảm bụi; phần còn lại theo đường ống HDPE Φ90 dài 30m → Khe nước xóm Trường Sơn (qua cửa xả CX4).

+ Công suất thiết kế công trình bể lắng xử lý nước thải hầm lò: 387 m³/ngày.

+ Hoá chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống bãi thải quặng đuôi, hồ lắng, nước thải như hỏng máy bơm, vỡ đập bãi thải, hồ lắng; tắc nghẽn đường ống, rãnh thoát nước; sự cố chảy nổ...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

+ Định kỳ khoảng 01 năm/lần nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Đối với bãi thải quặng đuôi: Thực hiện đúng quy trình vận hành bãi thải quặng đuôi theo quy định; thường xuyên kiểm tra an toàn, rò rỉ thân đập bãi thải quặng đuôi và quan trắc dịch động thân đập bãi thải, đập hồ lắng kịp thời phát hiện và xử lý sự cố; thực hiện quan trắc chuyển vị, kiểm soát thấm thân đập, giám sát mực nước và dòng chảy đến, theo dõi trạng thái ứng suất, các khu vực xung quanh và thiết bị phục vụ vận hành bãi thải quặng đuôi để giám sát an toàn bãi thải quặng đuôi.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Tạm dừng hoạt động của xưởng tuyển, thay thế các thiết bị hư hỏng và gia cố đập trước khi vận hành trở lại; thực hiện nạo vét, khơi thông các đoạn cống, rãnh, hồ ga...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Khoảng 6 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu văn phòng xưởng tuyển và nhà ăn ca (thiết bị xử lý vi sinh hợp khối).

- Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả nước thải sau xử lý tại thiết bị vi sinh hợp khối khu văn phòng xưởng tuyển và nhà ăn ca.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu xóm Cúc (thiết bị xử lý vi sinh hợp khối).

- Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả nước thải sau xử lý tại thiết bị vi sinh hợp khối khu xóm Cúc.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất từ hoạt động tuyển quặng tại xưởng tuyển (bãi thải quặng đuôi, hồ lắng 1, hồ lắng 2).

- Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả nước thải xưởng tuyển sau khi xử lý qua bãi thải quặng đuôi, hồ lắng 1, hồ lắng 2.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.2.4. Đối với công trình xử lý nước thải hầm lò khu xóm Cúc (bể lắng 3 ngăn).

- Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả nước thải sau khi qua bể lắng 3 ngăn nước thải hầm lò khu xóm Cúc.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Tuyệt đối không được lấp đặt, đầu nối các đường ống xả nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1042 /GPMT-UBND ngày 17/5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi trong hoạt động khoan, nổ mìn khai thác trong hầm lò.
2. Phun nước, làm ẩm giảm thiểu bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển quặng giữa khu vực khai thác và khu vực xưởng tuyển.
3. Thực hiện biện pháp che chắn, làm ẩm giảm thiểu bụi khu vực nghiền, sàng quặng tại xưởng tuyển.
4. Thực hiện biện pháp thông gió xưởng tuyển, thông gió hầm lò.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1042/GPMT-UBND ngày 17/5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 14 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Ghi chú
1	Nguồn số 01	Từ hoạt động khoan nổ mìn khai thác hầm lò giếng G1 khu vực xóm Cúc	Khu vực khai thác hầm lò
2	Nguồn số 02	Tời JK 5 tấn	
3	Nguồn số 03	Bơm LH430	
4	Nguồn số 04	Máy nén khí	
5	Nguồn số 05	Sàng quay	Khu vực xưởng tuyển
6	Nguồn số 06	Máy gạt	
7	Nguồn số 07	Máy nghiền bi	
8	Nguồn số 08	Sàng đánh toi	
9	Nguồn số 09	Máy rửa cánh vuông	
10	Nguồn số 10	Thùng khuấy số 1	
11	Nguồn số 11	Thùng khuấy số 2	
12	Nguồn số 12	Bơm LT45-31	
13	Nguồn số 13	Máy phân tách quặng	
14	Nguồn số 14	Máy phân tách quặng kiểu bàn	

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 14 nguồn phát sinh, cụ thể:

STT	Vị trí	Toạ độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (M)
1	Nguồn số 01	Không cố định	
2	Nguồn số 02	2406761,6	445227,3
3	Nguồn số 03	2406761,8	445227,1
4	Nguồn số 04	2406761,4	445227,5
5	Nguồn số 05	2407066,8	445854,4
6	Nguồn số 06	2407060,8	445861,4
7	Nguồn số 07	2407060,0	445861,2
8	Nguồn số 08	2407055,3	445855,5
9	Nguồn số 09	2407055,5	445855,6
10	Nguồn số 10	2407055,1	445855,5
11	Nguồn số 11	2407055,3	445855,2
12	Nguồn số 12	2407053,4	445811,0
13	Nguồn số 13	2407055,0	445855,9
14	Nguồn số 14	2407055,2	445855,4

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này; thực hiện việc quan trắc môi trường lao động theo quy định để kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục các nguồn phát sinh tiếng ồn, rung vượt quá giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và yêu cầu đảm bảo tiếng ồn, độ rung trong môi trường lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong hoạt động nổ mìn khai thác hầm lò giếng G1 khu vực xóm Cúc.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1042/GPMT-UBND ngày 17/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	5
2	Dầu mỡ thải	17 02 03	Lỏng	20
3	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	Rắn	100
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	2
	Tổng			127

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Đất, đá thải	010205	Rắn	3.156
2	Bùn thải xưởng tuyển, hồ lắng, hồ lắng	010206	Rắn	17.450
3	Bùn cặn nạo vét mương rãnh, hồ ga, bùn tự hoại	120208	Rắn	10
	Tổng			20.616

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Phát sinh khoảng 35kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH,...);

2.1.2. Kho lưu chứa: 01 kho CTNH diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa CTNH: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có biển, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị, công trình lưu chứa: Bãi thải đất đá hầm lò với diện tích 310m^2 ; đống thải bãi thải trong khai thác lộ thiên diện tích 40.000m^2 ; 01 bãi thải quặng đuôi dung tích 185.064m^3 , hồ lắng 1 dung tích 1.500m^3 và hồ lắng 2 dung tích 18.988m^3 (bãi thải, hồ lắng được lót bạt HDPE chống thấm đáy và thành).

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Đất đá thải → Bãi thải (bãi thải hầm lò 310m^2 /đống thải trong khai thác lộ thiên 40.000m^2) → Tái sử dụng cải tạo, phục hồi môi trường và xây dựng cơ bản mỏ.

+ Bùn thải xường tuyển → Bãi thải quặng đuôi (185.064m^3) → Hồ lắng 1 (1.500m^3) → Hồ lắng 2 (18.988m^3) → Bùn lưu giữ tại bãi thải và các hồ lắng.

+ Bùn bề tự hoại, nạo vét mương rãnh → Bãi thải quặng đuôi (Lưu giữ tại chỗ).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa dung tích 100 lít, 200 lít, đặt tại các khu vực phát sinh tại cơ sở.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom bình quân 01 tuần/lần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố công trình xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Đối với sự cố sản xuất: Tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên và hầm lò, các quy định đảm bảo an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

6. Đối với sự cố bãi thải quặng đuôi, hồ lắng: Tuân thủ quy trình vận hành bãi thải, hồ lắng; thường xuyên kiểm tra an toàn, rò rỉ thân đập bãi thải quặng đuôi và quan trắc dịch động thân đập bãi thải, đập hồ lắng theo quy định.

7. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố bãi thải quặng đuôi, sự cố cháy nổ và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1042~~/GPMT-UBND ngày ~~17~~5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 100.229,2m², gồm:

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Khu vực khai thác hầm lò	173,2
2	Khu vực khai thác lộ thiên	54.500
3	Khu vực bãi thải quặng đuôi	25.830
4	Hồ lắng 1	7.229
5	Hồ lắng 2	6.036
6	Bãi thải đất đá hầm lò	5.000
7	Mặt bằng khu xưởng tuyển và phụ trợ	1.461
	Tổng:	100.229,2

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện:

- Khu vực khai thác hầm lò: Lắp kín giếng đứng, lấp đất đá và xây bịt kín các cửa lò theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định hiện hành; gia cố xung quanh cửa lò.
- Khu vực khai thác lộ thiên: Thực hiện san gạt mặt bằng để trồng cây trên diện tích khai trường sau khi kết thúc khai thác.
- Khu vực bãi thải quặng đuôi: Để lại thành hồ chứa nước, lắp dựng hàng rào bảo vệ xung quanh bãi thải và lắp biển cảnh báo nguy hiểm.
- Hồ lắng 1, hồ lắng 2: Để lại thành hồ chứa nước, lắp dựng hàng rào bảo vệ xung quanh bãi thải và lắp biển cảnh báo nguy hiểm.
- Bãi thải đất đá hầm lò: Thực hiện san gạt, lu lèn, chống thấm bề mặt và thành bãi thải để trồng cây.
- Mặt bằng khu xưởng tuyển và phụ trợ: Thực hiện tháo dỡ các công trình phụ trợ, máy móc, thiết bị và trả lại mặt bằng.
- Trồng cây keo tai tượng tại các khu vực khai thác lộ thiên, bãi thải đất đá hầm lò.

Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Khu vực khai thác lộ thiên		
1	San gạt khu vực khai thác 54.500m ²	m ³	10.900
2	Trồng cây	m ²	54.500
II	Bãi thải bùn thải quặng đuôi		
1	Bê tông cọc cừ, bê tông M150, đá 1x2, PCB30 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	7,3350
2	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤24m, KT 20x20cm - Cấp đất I	m	326
3	Lắp dựng lưới thép B40 gia cố mái đá	m ²	1.216,5
4	Làm biển báo nguy hiểm	cái	16
III	Hồ lắng 1		
1	Bê tông cọc cừ, bê tông M150, đá 1x2, PCB30 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	1,0800
2	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤24m, KT 20x20cm - Cấp đất I	m	48
3	Lắp dựng lưới thép B40 gia cố mái đá	m ²	177
4	Làm biển báo nguy hiểm	cái	3
IV	Hồ lắng 2		
1	Bê tông cọc cừ, bê tông M150, đá 1x2, PCB30 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	4,0500
2	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤24m, KT 20x20cm - Cấp đất I	m	180
3	Lắp dựng lưới thép B40 gia cố mái đá	m ²	732
4	Làm biển báo nguy hiểm	cái	9
V	Khu vực khai thác hầm lò		
1	Khu vực các cửa lò		
1.1	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m ³ - Cấp đất II	m ³	5.560
1.2	Vận chuyển đất tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m ³ - Cấp đất II	m ³	5.560
1.3	Xây nút hầm, vữa XM M100, PCB30	m ³	40
1.4	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng, vữa XM M50, PCB30	m ³	40

2	Khu bãi thải đất đá hầm lò		
2.1	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	m ³	1.591,2
2.2	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,90	m ³	1.591,2
2.3	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	m ³	2.591,2
2.4	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I	m ³ /1km	2.591,2
2.5	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	m ³	2.591,2
2.6	Trồng cỏ vetiver gia cố mái taluy dương	m ²	304
2.7	Trồng cây trên bãi thải	m ²	5000
VI	Công trình phụ trợ		
1	Tháo dỡ mái tôn chiều cao >4m	m ²	968
2	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³	950,69
3	Phá dỡ nền xi măng không cốt thép	m ²	2.337
4	Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m ³	38,5
5	Tháo dỡ trần	m ²	1.595
6	Tháo dỡ nền gạch lá nem	m ²	1.820
7	Tháo dỡ trạm biến áp	trạm	02

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là: 2.339.886.476 đồng.
- Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên với tổng số tiền 1.129.150.367 đồng.
- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là: 1.210.736.109 đồng.
- Số lần ký quỹ còn lại: 5 lần.
- Số tiền ký quỹ từ lần thứ 1 đến lần thứ 5 là: 242.147.222 đồng/lần.
- Thời điểm ký quỹ: Trước 31 tháng 01 của năm (số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá trong các năm tiếp theo sau năm 2024).
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung của cơ sở sẽ được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thực hiện xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản của khu vực khai thác xóm Mân (xóm Tân Sơn, diện tích 0,994 ha); Lò LC51, Lò LX4 thuộc tiểu khu xóm Cúc và khu vực khai thác Tiểu khu Lân Chì (khai trường 3, diện tích 3,7ha) theo nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản số 2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013 đã được cấp với tổng diện tích được cấp phép là 54,52 ha.

2. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Các công trình vào vệ môi tại khu vực khai thác xóm Mân (xóm Tân Sơn, diện tích 0,994 ha), khu vực Lò LC51, Lò LX4 thuộc tiểu khu xóm Cúc và khu vực khai thác Lân Chì (khai trường 3, diện tích 3,7ha).

- Xây dựng bãi thải xường tuyển giai đoạn 2 theo tiến độ đổ thải.

3. Trước khi tiến hành các hoạt động khai thác các thân quặng tiếp theo Chủ cơ sở phải lập hồ sơ để thực hiện thủ tục cấp phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố bãi thải quặng đuôi, hồ lắng; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan./.